Phụ lục

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 3 năm 2015

Tại thị trường thành phố Tuyên Quang và các huyện trong tỉnh

(Kèm theo Công bố số: 349/CBLS/XD - TC ngày 12/5/2015

của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
Thành phố Tuyên Quang Căn cứ báo cáo số 425/UBND-QLĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của UBND thành phố						
	A. Thành phố Tuyên Quang					
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát	Hạt to, sạch	m^3	80,000		
2		Hạt nhỏ, mịn, sạch	m^3	100,000		
3	Sỏi	(1x2)cm	m^3	100,000		
4		(2x4)cm	m^3	100,000		
5		(4x6)cm	m^3	80,000		
II	**Đá các loại**					
1	Đá răm	Đá hộc	m^3	95,455		
2		(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m^3	163,636		
3		(2 x4)cm, SX bằng máy	m^3	150,000		
4		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	136,364		
5	Cấp Phối đá răm	loại 1	m^3	122,727		
6		loại 2	m^3	118,182		
7	Bột đá		m^3	115,000		
8	Đá thải		m^3	68,182		
III	**Gạch các loại**					
1	Gạch rỗng	TC max 75 (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,091		
2		TCA1 (220 x 105 x 60) mm,	viên	955		
3		TCA2 (220 x 105 x 60) mm,	viên	845		
4		Đinh rỗng A1 (200 x 90 x 55) mm,	viên	750		
5		Đinh rỗng A2 (200 x 90 x 55) mm,	viên	660		
6		Đinh rỗng 6 lỗ A (220 x150 x 105) mm,	viên	2,318		
7		Đinh rỗng 6 lỗ B (220 x150 x 105) mm,	viên	1,818		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
8	Gạch đinh đặc	TC max 100, (220 x 105 x 60) mm	viên	1,500		
9		TC max 75 (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,409		
10		TC max 50 (220 x 105 x 60) mm	viên	1,273		
11		Loại A1, (200 x 90 x 55)mm	viên	1,000		
12		Loại A2, (200 x 90 x 55)mm	viên	800		
IV	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	TISCO (ϕ6 - ϕ8)m	kg	12,727		
2	Thép soắn	TISCO (ϕ10)mm; L=11,7m	kg	13,009		
3		TISCO (ϕ12)mm; L=11,7m	kg	12,909		
4		TISCO (ϕ14-ϕ25)mm; L=11,7m	kg	12,727		
5	Đinh	Dài từ 4cm đến 7cm	kg	16,818		
6	Thép	Thép buộc	kg	16,818		
7	Thép góc	Các loại L40 ÷ L75	kg	13,636		
8	Thép hộp các loại	Hộp 25x50; 30X60; 40x80	kg	16,000		
V	**Gạch Block**					
1	Gạch Block	Mặt bóng, vuông, KT: (30x30x5)cm, 11viên/1m^2	m^2	110,600		Công ty TNHH một thành viên Tiến Hằng
2		Mặt bóng, lục giác, KT: (15x15x5)cm, 16viên/1m^2	m^2	110,600		
3		Mặt Ganito, vuông, KT: (30x30x5)cm, 11viên/1m^2	m^2	167,600		
4		Mặt Ganito, lục giác, KT: (15x15x5)cm, 16viên/1m^2	m^2	167,600		
B. Khu vực khu Công nghiệp Long Bình An						
I	**Bê tông xi măng thương phẩm**					
1	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 150 #	m^3	868,200		Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
2		Bê tông 200 #	m^3	976,200		
3		Bê tông 250 #	m^3	1,094,900		
4		Bê tông 300 #	m^3	1,169,200		
5		Bê tông 350 #	m^3	1,313,900		
6		Bê tông 400 #	m^3	1,367,400		
II	**Đá xây dựng các loại có cường độ kháng nén của đá gốc ≥ 1.000kg/cm^2 theo TCVN 7572-6**					
1	Đá răm	(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m^3	163,636		
2		(2 x4)cm, SX bằng máy	m^3	150,000		
3		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	136,364		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
4	Cấp Phối đá răm	Các loại	m^3	122,727		
5	Đá mạt		m^3	109,091		
III	**Bê tông nhựa nóng ASPHALT các loại**					Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng
1	Bê tông nhựa nóng ASPHALT	hạt trung, hàm lượng nhựa 5,5%	tấn	1,546,120		
2		hạt mịn, hàm lượng nhựa 6%	tấn	1,639,784		
IV	**Cấu kiện Bê tông đúc sẵn bằng bê tông xi măng thương phẩm mác 250#**					Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
1	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH01-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x1,0x1,0)m	Đốt cống	4,054,810		
2	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH02A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x1,0x1,0)m	Đốt cống	4,465,153		
3	Tấm bản dẫn (Bản giảm tải) loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH02B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x0,99x0,2)m	tấm	969,161		
4	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH03-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,25x1,25x1,0)m	Đốt cống	5,512,787		
5	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH04A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,25x1,25x1,0)m	Đốt cống	5,883,533		
6	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH05-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,5x1,5x1,0)m	Đốt cống	7,076,736		
7	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH06A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,5x1,5x1,0)m	Đốt cống	7,483,442		
8	Tấm bản dẫn (Bản giảm tải) loại chạy trực	Mã số: ĐH-CH06B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x0,99x0,2)m	tấm	1,834,141		
9	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH07-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x2,0x1,0)m	Đốt cống	12,009,712		
10	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH08A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x2,0x1,0)m	Đốt cống	12,408,375		
11	Cống chịu lực qua đường Lo=80; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60. KT:(0,8x0,8x1,0)m	Đốt cống	4,261,640		
12	Tấm bản chịu lực của cống Lo=80 qua đường	Mã số: ĐH-CB01B-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60 KT:(1,24x1,0x0,14)m	tấm	800,437		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
13	Cống chịu lực qua đường Lo=80; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80. KT:(0,8x0,8x1,0)m	Đốt cống	4,261,640		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
14	Tấm bản chịu lực của cống Lo=80 qua	Mã số: ĐH-CB02B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-X60 KT:(1,24x1,0x0,16)m	tấm	937,170		
15	Cống chịu lực qua đường Lo=120; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60. KT:(1,2x1,0x1,0)m	Đốt cống	5,984,353		
16	Tấm bản chịu lực của cống Lo=120 qua	Mã số: ĐH-CB03B-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60 KT:(1,64x1,0x0,16)m	tấm	1,736,852		
17	Cống chịu lực qua đường Lo=120; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80. KT:(1,2x1,0x1,0)m	Đốt cống	5,984,353		
18	Tấm bản chịu lực của cống Lo=120 qua đường	Mã số: ĐH-CB04B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,64x1,0x0,18)m	tấm	2,039,056		
19	Rãnh chịu lực qua đường (không có tấm	Mã số: ĐH-RH01A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	3,390,222		
20	Tấm bản chịu lực của cống Lo=40 qua	Mã số: ĐH-RH01B1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT: (1,0x0,72x0,16)m	tấm	595,585		
21	Rãnh không chịu lực trên hè đường không có cửa thu nước (không có tấm	Mã số: ĐH-RH02A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	1,906,242		
22	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=40 qua đường	Mã số: ĐH-RH02B1-BTTH. KT: (1x0,56x0,1)m	tấm	294,683		
23	Rãnh không chịu lực trên hè đường có cửa thu nước (không có tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH02A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	1,858,441		
24	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=40 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH03B1-BTTH. KT: (1x0,63x0,1)m	tấm	317,250		
25	Rãnh chịu lực qua đường không có gờ âm dương (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=60, dày 0,2m dài 1m	đốt rãnh	3,200,153		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
26	Tấm bản chịu lực rãnh Lo=60 qua đường	Mã số: ĐH-RH01B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,0x0,98x0,16)m	tấm	732,441		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
27	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, không có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm	Mã số: ĐH-RH02A-BTTH. Lo=60, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	2,191,959		
28	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=60 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH02B-BTTH. KT:(1,0x0,76x0,1)m	Tấm	360,551		
29	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm	Mã số: ĐH-RH03A-BTTH. Lo=60, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	2,105,350		
30	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=60 trên hè đường ở vị trí có cửa thu nước	Mã số: ĐH-RH03B-BTTH. KT:(1,0x0,83x0,1)m	tấm	383,072		
31	Rãnh chịu lực trên đường ngang không có gờ âm dương, (không có tấm	Mã số: ĐH-RH04A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5,806,198		
32	Tấm bản chịu lực rãnh Lo=120 trên đường ngang	Mã số: ĐH-RH04B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,64x0,1x0,18)m	tấm	2,039,056		
33	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, không có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm	Mã số: ĐH-RH05A-BTTH. Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5,336,808		
34	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=120 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH05B-BTTH. KT:(1,48x0,1x0,14)m	tấm	1,410,931		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
35	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, có cửa thu nước mặt đường (không	Mã số: ĐH-RH06A-BTTH. Lo=120 dài 1m	đốt rãnh	5,236,957		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
36	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=120 trên hè đường ở vị trí có cửa thu nước	Mã số: ĐH-RH06B-BTTH. KT: (1,56x1,0x0,14)m	tấm	1,451,511		
37	Cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm tròng đường	Mã số: ĐH-TN01A-BTTH. KT: (1,0x0,87x1,0)m	đốt cống	5,755,991		
38	Tấm bản chịu lực của cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong lòng	Mã số: ĐH-TN01B-BTTH. KT: (1,55x1,28x0,16)m	tấm	1,925,113		
39	Cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN02A-BTTH. KT: (1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	6,111,867		
40	Tấm bản cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN02B-BTTH. KT: (1,55x1,28x0,14)m	tấm	1,463,646		
41	Cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong lòng đường	Mã số: ĐH-TN03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT: (1,4x1,6x1,0)m	đốt cống	8,722,119		
42	Tấm bản chịu lực cống Tuynel nằm trong lòng đường (02 tấm/đốt cống)	Mã số: ĐH-TN03B-BTTH. KT: (1,72x0,775x0,16)m	tấm	1,116,496		
43	Cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè	Mã số: ĐH-TN04A-BTTH. KT: (1,4x1,6x1,0)m	đốt cống	8,722,119		
44	Tấm bản cống Tuynel kỹ thuật không chịu lực trên hè đường (02 tấm/đốt cống)	Mã số: ĐH-TN04B-BTTH. KT: (1,72x0,775x0,14)m	tấm	991,576		
45	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT01 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ500 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	499,336		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
46	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT02 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ500 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	549,724		Tại C□ng ty TNHH Đầu tư v□X□y dựng Th□nh Hưng (KM122 Quốc lộ 2 x□ Đội Cấn TP TQ)
47		Mã số: ĐH - CT03 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ500 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	1,038,818		
48		Mã số: ĐH - CT05 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ750 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	1,064,013		
49		Mã số: ĐH - CT06 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ750 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	1,187,291		
50		Mã số: ĐH - CT07 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ750 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	1,986,861		
51		Mã số: ĐH - CT08- BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ750 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	2,239,043		
52		Mã số: ĐH - CT09 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ1000 mm, Dài 1,0 m, dày 10 cm.	ống	1,951,152		
53		Mã số: ĐH - CT10- BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ1000 mm, Dài 1,0 m, dày 12 cm.	ống	2,307,593		
54		Mã số: ĐH - CT11 - BTTH Tải trọng thiết kế H30- XB80; KT: ϕ1500 mm, Dài 1,0 m, dày 16 cm.	ống	4,629,761		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
55	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT12 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ2000 mm, Dài 2,0 m, dày 20 cm.	ống	9,140,180		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
56	Gối đỡ ống cống	Mã số: ĐH - GĐ01 - BTTH KT: ϕ500 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	176,262		
57		Mã số: ĐH - GĐ02 - BTTH KT: ϕ750 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	237,414		
58		Mã số: ĐH - GĐ03 - BTTH KT: ϕ1000 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	375,539		
59		Mã số: ĐH - GĐ04 - BTTH KT: ϕ1500 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	650,346		
60		Mã số: ĐH - GĐ05 - BTTH KT: ϕ2000 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	ống	842,432		
V	**Cấu kiện Bê tông đúc sẵn bằng bê tông xi măng thương phẩm mác 300**					
1	Viên bó bồn hoa,	Loại viên thẳng, Mã số: ĐH-OTC01-BTTH KT: (0,5x0,2x0,18)m	viên	85,901		
2	Viên bó bồn hoa,	Loại viên góc Mã số: ĐH-OTC02-BTTH KT: Cạnh ngoài 0,5m, cạnh trong 0,3m rộng 0,2m, cao 0,18m	viên	152,459		
3	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC01-BTTH; KT: (1,0x0,2x0,5)m	viên	343,642		
4	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC02-BTTH; KT: (0,5x0,2x0,5)m	viên	183,332		
5	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC03-BTTH; KT: (0,33x0,2x0,5)m	viên	129,597		
6	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH01-BTTH; KT: (1,0x0,15x0,25)m	viên	128,474		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
7	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH02-BTTH; KT: (0,5x0,15x0,25)m	viên	68,781		
8	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH03-BTTH; KT: (0,33x0,15x0,25)m	viên	48,485		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
9	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A1-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	226,704		
10	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A2-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	118,199		
11	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A3-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	81,553		
12	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B1-BTTH; KT: (1,0x0,5x0,08)m	tấm	125,692		
13	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B2-BTTH; KT: (0,5x0,5x0,08)m	tấm	77,560		
14	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B3-BTTH; KT: (0,33x0,5x0,08)m	tấm	59,489		
15	Viên tô toa hàm ếch (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ02A-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	227,066		
16	Tấm rãnh tam giác có cửa hàm ếch	Mã số: ĐH-HĐ02B-BTTH; KT: (1,0x0,5x0,08)m	tấm	130,896		
17	Cọc tiêu (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH01-BTTH; KT: (0,15x0,15x1,13)m	cọc	164,551		
18	Cọc H (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH02-BTTH; KT: (0,2x0,2x1,0)m	cọc	149,053		
19	Cột mốc KM (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH03-BTTH; KT: đế: (0,5x0,3x0,4)m; KT: thân(0,4x0,2x0,73)m, trên đầu cột vòm cong tròn	Cột mốc	403,283		
20	Rãnh hình thang liền khối	Mã số: ĐH-RHT01-BTTH; Dài 1m, cao 0,4m, dày 0,08m	cái	887,691		
21	Rãnh hình thang lắp ghép	Mã số: ĐH-RHT02-BTTH; KT:(0,5x0,4x0,08)m	viên	44,107		
22	Viên bê tông ốp mái Taluy vát 4 góc	Mã số: ĐH-OM01-BTTH; KT: (0,4x0,4x0,1)m;	viên	53,343		
23	Viên bê tông ốp mái Taluy trồng cỏ bên trong	Mã số: ĐH-OM02-BTTH; KT: (0,3x0,3x0,06)m;	viên	18,259		
VI	**Gạch không nung**					
1	Gạch không nung	TC max 100# (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,710		
		TC 75# (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,461		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
Huyện Yên Sơn **Căn cứ báo cáo số 315/UBND-XD ngày 15 tháng 4 năm 2015 của UBND huyện Yên Sơn**						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3	65,000		Tại xã Thắng Quân
2	Cát mịn	sạch	m^3	70,000		
3	Sỏi	chọn, sạch	m^3	115,000		
II	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3	82,000		Tại xã Nhữ khê
2	Đá răm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	102,000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3	122,727		
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3	131,818		
III	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg	1,055		Tại xã Thắng Quân
2		PCB 30 Tân Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg	1,152		
IV	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	TISCO (ϕ6 - ϕ8)m	kg	14,455		
2		TISCO ϕ12mm; L=11,7m		14,545		
3	Thép soắn	TISCO ϕ14mm; L=11,7m	kg	14,455		
4		TISCO ϕ16mm; L=11,7m	kg	14,091		
5		TISCO ϕ18mm; L=11,7m	kg	14,091		
6	Thép	Thép buộc	kg	17,273		
V	**Gạch men các loại**					
1	Gạch lát nền	PRIME (40x40)cm, loại 1, các màu	m^2		85,000	Tại xã Phú Lâm
2	Gạch ốp tường	PRIME (25x40)cm, loại 1 các màu	m^2		82,000	
VI	**Sơn các loại**					
1	Sơn nội thất	EXPO (thùng 18 lít) màu thường	thùng		2,150,000	Tại xã Thắng Quân
2	Sơn ngoại thất	EXPO (thùng 18 lít) màu thường	thùng		2,900,000	
VII	**Hoa sắt các loại**					
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		240,000	Tại xã Kim phú
2		Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		280,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
VIII	**Cửa kính khung nhôm các loại**					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1 dày 0,9mm, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính hoa mờ màu trắng của Trung Quốc dày 5mm, không có khoá	m^2		770,000	Tại xã Kim phú
2	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1 dày 0,9mm, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính hoa mờ màu trắng của Trung Quốc dày 5mm, không có khoá	m^2		770,000	
IX	**Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại**					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4 và nhóm 5, dầy 4cm; cửa pa nô chớp gỗ; chưa có khóa, chưa có bản lề, đã sơn	m^2		800,000	Tại xã Tứ Quận
		Bằng gỗ nhóm 4 và nhóm 5, dầy 4cm; cửa pa nô lắp kính dày 5 mm; đầy đủ phụ kiện kèm theo			1,200,000	
X	**Khuôn cửa gỗ các loại**					
1	Khuôn cửa đơn	Bằng gỗ nhóm 3 KT: 7cm x 12cm; đã sơn	m		300,000	Tại xã Tứ Quận
2	Khuôn cửa kép	Bằng gỗ nhóm 3, KT: 7cm x 24cm; đã sơn	m		500,000	
XI	**Gỗ ván cốp pha**					
1	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày 3cm. Rộng khoảng 20 cm dài 2 m trở lên	m^3		2,500,000	
XII	**Tấm lợp**					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	KT: (2x0,95)m, màu xanh, trắng	tấm		60,000	Tại xã Phú Lâm
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (1,5x0,95)m, Đông Anh	tấm		48,000	
3		KT: (1,5x0,95)m, Thái Nguyên	tấm		45,000	
4	Tấm úp nóc Fibrô xi măng	Dài 1 m, rộng 0,2 m, Thái Nguyên	tấm		14,000	
5		Dài 1 m, rộng 0,2 m, Đông Anh	tấm		12,000	
6	Tôn sóng thẳng	Dày 0,35 mm. Chiều dàu bất kỳ	m^2		85,800	
XIII	**Dây điện, ổ cắm công tắc các loại**					
1	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		25,000	Tại xã Tứ Quận
2		VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		17,000	
3		VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x0,7)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		5,000	
4	Ổ cắm đơn	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng;	bộ		28,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
5	Ổ cắm đôi	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng;	bộ		30,000	Tại xã Tứ Quận
6	Ổ cắm ba	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng;	bộ		33,000	
XIV	**Ống nước các loại**					
1	Ốnng thép	Tráng kẽm Việt Nam ϕ5 mm, dày 1,9 mm	m		30,800	Tại xã Thắng Quân
		Tráng kẽm Việt Nam ϕ20 mm, dày 2,3 mm	m		40,700	
2	Ống nhựa	UPVC DEKKO C2 ϕ21 mm dày 1,6 mm	m		9,500	
		UPVC DEKKO C2 ϕ27 mm, dày 2 mm	m		12,000	
		UPVC DEKKO C2 ϕ34 mm, dày 2 mm	m		16,600	
		UPVC DEKKO C2 ϕ42 mm, dày 2 mm	m		21,200	
XV	**Bồn chứa nước**					
1	Bồn chứa nước	Bắc á, bằng INOX, dung tích 1000lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2,250,000	Tại xã Trung Môn
		Bắc á, bằng INOX, dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2,850,000	
XVI	**Tre các loại**					
1	Tre mai	(ϕ8 - ϕ12)cm, dài 6m trở lên	Cây		30,000	Tại xã Thắng Quân
Huyện Sơn Dương **Căn cứ báo cáo số 82/BC-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2015 của UBND huyện Sơn Dương**						
A. Thị trấn Sơn Dương						
I	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3	90,000		Tại Cty TNHH Thanh Ba;
2	Đá răm	(4 x 6)cm, SX bằng máy;	m^3	100,000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy.	m^3	120,000		
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy.	m^3	125,000		
5	Đá bây	Loại 1, SX bằng máy.	m^3	95,000		
II	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1,220		
2		PCB 40 Tuyên Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1,260		
3	Xi măng trắng	Thái Bình (đóng bao 50kg/bao)	kg	4,500		
III	**Gạch men các loại**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Gạch men lát nền	CERAMIC, (40 x 40) cm, loại 1, các mầu sáng + đậm	m^2	70,000		
2	Gạch chống trơn	CERAMIC, (25 x 25) cm, (30 x 30) cm loại 1, các mầu	m^2	75,000		
3	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (13x40) cm, loại 1, các mầu	m^2	92,000		
4	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (25x40) cm, loại 1, các mầu	m^2	75,000		
5	Gạch men ốp tường	PRIME, (20x25) cm, loại 1, các mầu	m^2	75,000		
6	Gạch nâu (Đất nung bóng)	Xuân Hoà, (30 x 30) cm, loại 1, mầu đỏ	m^2	50,000		
IV	**Ngói các loại**					
1	Ngói đỏ	PRIME, viên đôi tráng men, loại 1, mầu đỏ	Viên	16,364		
2	Ngói đỏ	Hà Bắc, viên đơn, tráng men, loại 1, mầu đỏ	Viên	8,200		
V	**Gạch các loại**					
1	Gạch đinh đặc	Max 75 (210 x 105 x 60) mm,	viên	1,050		CTy CP chè Tân Trào
2	Gạch rỗng lô nhỏ	Max 50 (200 x 100 x 55) mm,	viên	900		
3	Gạch đinh đặc	Max 75 (210 x 100 x 55) mm,	viên	1,050		CTy Long Thắng xã Ninh Lai
4	Gạch rỗng lô nhỏ	Max 50 (200 x 95 x 50) mm,	viên	900		
5	Gạch không nung	Max 75 (220 x 100 x 60) mm,	viên	1,390		
6		Max 50 (220 x 100 x 60) mm,	viên	1,090		
7	Gạch đinh đặc	Max 75 (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,100		Xã Thượng ấm
8	Gạch rỗng lô nhỏ	Max 50 (220 x 105 x 60) mm,	viên	900		
VI	**Sơn, bột bả các loại**					
1	Bột bả	ALEX (bao 40kg)	bao	310,000		
2		Aczobell Powdew Puty INT & EXT (bao 40kg)	bao	422,000		
3	Sơn nội thất	ALEX cao cấp, màu đặt theo yêu cầu (18 lít/thùng)	thùng	1,037,000		
4		ALEX siêu trắng 18 lít/thùng,	thùng	1,014,000		
5		ALEX chống kiềm 18 lít/thùng,	thùng	1,290,000		
6		Aczobell Economic mầu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	998,000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
7	Sơn nội thất	Aczobell Super siêu trắng (18 lít/thùng)	thùng	998,000		
8		Aczobell Prime Sealer for INT chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	1,778,000		
9	Sơn ngoại thất	ALEX màu đặt theo yêu cầu 20 kg/thùng,	thùng	1,210,000		
10		ALEX sơn lót chống kiềm, chống thấm 18 lít/thùng,	thùng	1,830,000		
11		Aczobell mầu chuẩn bán bóng cao cấp (05 lít/thùng)	thùng	907,000		
12		Aczobell Alkali Sealer for INT lót chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	2,169,000		
13		KOPAN JEC mầu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	1,180,000		
14	Sơn chống thấm	ALEX chống thấm, đa năng, trộn xi măng, 20kg/ thùng	thùng	1,850,000		
15		Aczobell CT-11A chống thấm đa năng ngoài trời (18 lít/thùng)	thùng	1,957,000		
VII	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg	14,091		
2	Thép soắn	TISCO - SD 290A (Φ 10)mm, L = 11,7 m	kg	14,182		
3		TISCO - SD 290A (Φ 12)mm, L = 11,7 m	kg	14,091		
4		TISCO - SD 290A (Φ 14 - Φ 25)mm, L = 11,7 m	kg	14,091		
5	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg	14,800		
6	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg	12,800		
7	Thép vuông	đặc các loại	kg	12,800		
8		hộp các loại	kg	16,000		
9	Thép buộc	1mm, đen	kg	22,727		
10	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg	18,500		
VIII	**Hoa sắt các loại**					
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		335,000	
2		Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		395,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
IX	**Vách kính, khung nhôm các loại**					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m^2		700,000	
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m^2		680,000	
X	**Cửa nhôm kính**					
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m^2		720,000	
XI	**Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại**					
1	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp, đã sơn (Chưa có khoá)	m^2		900,000	
		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, bản lề, đã sơn (Chưa có khoá)	m^2		810,000	
2		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính ; đã sơn(Chưa có bản lề, khoá)	m^2		700,000	
3	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; đã sơn (Chưa có khoá)	m^2		850,000	
4		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; đã sơn (Chưa có khoá)	m^2		780,000	
5		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; đã sơn (Chưa có khoá)	m^2		600,000	
XII	**Khuôn cửa các loại**					
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (14x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m		260,000	
		Gỗ nhóm 4. KT: (14x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m		200,000	
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (25x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m		500,000	
		Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m		430,000	
XIII	**Gỗ các loại**					
1	Gỗ chống	Nhóm 6; 7	m^3	1,900,000		
2	Gỗ đà nẹp	Nhóm 5; 7	m^3	2,000,000		
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, xoan; KT: (80x80) cm, L ≥ 3	m^3	2,600,000		
4	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, xoan; KT: (80x12) cm, L ≥ 3	m^3	2,750,000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
5	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng > hoặc =20cm, dày >3cm; L ≥ 2m	m^3	2,300,000		
XIV	**Tấm lợp các loại**					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95) m, mầu xanh, trắng	tấm	60,000		
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Thái Nguyên	tấm	45,454		
3		KT: (0,9x1,5) m, Hà Nội	tấm	49,100		
4		KT: (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm	65,000		
5	Tấm úp Fibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rôngj 0,2 m, dày 0,005, Thái Nguyên	tấm	18,200		
6	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Các mầu Liên Doanh; dày 0,4 mm	m^2	82,000		
7		Các mầu Liên Doanh; dày 0,35 mm	m^2	75,000		
8	Tấm tôn úp nóc	Các mầu Liên Doanh	m	25,000		
XV	**ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI**					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong ϕ21 mm, dày 1,5 mm	m	6,000		
2		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ27 mm, dày 1,6 mm	m	8,000		
3		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ34 mm, dày 1,7 mm	m	9,500		
4		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ42 mm, dày 1,5 mm	m	14,500		
5		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ48 mm, dày 1,6 mm	m	17,000		
6		Băng nhựa Tiền Phong ϕ60 mm, dày 1,65 mm	m	21,500		
7		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ76 mm, dày 1,9 mm	m	30,000		
8		Băng nhựa Tiền Phong ϕ90 mm, dày 1,85 mm	m	36,900		
9		Băng nhựa Tiền Phong ϕ110 mm, dày 2,9 mm	m	55,700		
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE ϕ20mm, dày 1,9mm	m	9,000		
11		Bằng nhựa HDPE ϕ25mm, dày 1,9mm	m	11,000		
12		Bằng nhựa HDPE ϕ32mm, dày 1,9mm	m	14,800		
13		Bằng nhựa HDPE ϕ40mm, dày 2,5mm	m	19,000		
14		Bằng nhựa HDPE ϕ50mm, dày 3mm	m	28,500		
15		Bằng nhựa HDPE ϕ63mm, dày 3,8mm	m	44,000		
16		Bằng nhựa HDPE ϕ75mm, dày 4,5mm	m	62,500		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
17	Ống nước nhựa chịu nhiệt	PN10 ϕ20mm, dày 2,3mm	m	23,400		
18		PN10 ϕ25mm, dày 2,8mm	m	41,600		
19	Ống nước nhựa chịu nhiệt	PN10 ϕ32mm, dày 2,9mm	m	54,100		
20		PN10 ϕ40mm, dày 3,7mm	m	72,500		
21		PN10 ϕ50mm, dày 4,6mm	m	106,300		
22	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam ϕ15 mm, dày 2,1 mm	m	32,000		
23		Tráng kẽm, Việt Nam ϕ20 mm, dày 2,3 mm	m	38,000		
24		Tráng kẽm, Việt Nam ϕ25 mm, dày 2,3 mm	m	48,000		
25		Tráng kẽm, Việt Nam ϕ32 mm, dày 2,3 mm	m	60,000		
26		Tráng kẽm, Việt Nam ϕ40 mm, dày 2,5 mm	m	70,500		
27		Tráng kẽm, Việt Nam ϕ50 mm, dày 2,5 mm	m	125,000		
XVI	**Dây điện các loại**					
1	Dây điện đơn	Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m		8,000	
2		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 2,5)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m		10,500	
3		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 4)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m		16,500	
4	Dây điện đôi	Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 0,7)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m		6,500	
5		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x1,5)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m		11,000	
6		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 2,5)mm^2(Dây đủ tiết diện)	m		18,000	
7		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm^2(Dây đủ tiết diện)	m		26,500	
8		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm^2(Dây đủ tiết diện)	m		32,000	
XVII	**Bồn nước các loại**					
1	Bồn chứa nước	Sơn hà, bằng INOX, dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	2,460,000		
2		Sơn hà, bằng INOX, dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	3,400,000		
3		Sơn hà, bằng INOX, dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	3,850,000		
4		Sơn hà, bằng INOX, dung tích 3000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	7,300,000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
XVIII	**Tre mai, nứa**					
1	Tre mai, tre gai	(ϕ10 - ϕ12)cm, dài 8m trở lên	cây	30,000		
2	Tre luồng	(ϕ12 - ϕ16)cm, dài 10m trở lên	cây	50,000		
3	Nứa dại	(ϕ4 - ϕ6)cm, dài 4,5m trở lên	cây	3,000		
B. Tại các xã khu vực trung huyện (Xã Phúc ứng)						
1	Đá hộc		m^3	80,000		
2	Đá răm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	100,000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3	115,000		
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3	125,000		
5	Đá bây	Loại 1, SX bằng máy	m^3	90,000		
6		Loại 2, SX bằng máy	m^3	70,000		
C. Khu vực xã Thiện Kế, Sơn Nam:						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3	120,000		
2	Cát mịn		m^3	125,000		
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m^3	140,000		
4	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m^3	100,000		
II	**Đá các loại**					
1	Đá hộc	Tại bãi Thiện Kế	m^3	90,000		
2	Đá răm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	120,000		
3		(1 x 2)cm; (2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3	130,000		
4	Đá bây	Loại 1, SX bằng máy	m^3	100,000		
5		Loại 2, SX bằng máy	m^3	85,000		
D. Khu vực xã Tuân Lộ:						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3	135,000		
2	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m^3	140,000		
3	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m^3	100,000		
II	**Đá các loại**					
1	Đá hộc	Tại bãi Tuân Lộ	m^3	80,000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
2	Đá răm	(1 x 2)cm; SX bằng máy	m^3	130,000		
		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	120,000		
E. Khu vực xã Vĩnh Lợi - Cấp Tiến:						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3	110,000		
2	Cát mịn		m^3	110,000		
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m^3	150,000		
4	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m^3	110,000		
F. Khu vực hạ huyện (Vân Sơn - Hồng Lạc):						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Các các loại	Hồng Lạc	m^3	130,000		
2	Các các loại	Vân Sơn	m^3	120,000		
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m^3	160,000		
4	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m^3	115,000		
huyện Hàm Yên **Căn cứ Báo cáo số 294/UBND-KT&HT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của UBND huyện Hàm Yên**						
I	**Cát, sỏi các loại**					tại thị trấn Tân Yên
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3		88,000	
2	Cát mịn	Hạt nhỏ, sạch	m^3		99,000	
3	Sỏi	chọn, sạch	m^3		165,000	
4	Sỏi xô		m^3		60,000	
	Cấp phối sỏi cuội		m^3		45,000	
II	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3		95,000	Mỏ đá km 31 xã Thái Sơn
2	Đá răm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		170,000	
3		(1x2)cm, SX bằng máy	m^3		160,000	
4		(2x4)cm, SX bằng máy	m^3		150,000	
5		(4x6)cm, SX bằng máy	m^3		130,000	
6		Đá mạt (bột đỏ)	m^3		80,000	
7	Cấp phối đá răm	Loại 1	m^3		115,000	
8		Loại 2	m^3		105,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
III	**Xi măng các loại**					tại thị trấn Tân Yên
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,240	
2	Xi măng	PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,400	
IV	**Bột bả, Sơn các loại**					
1	Bột bả	Alex, nội, ngoại thất (40 kg/bao)	Bao		356,000	
2	Sơn nội thất	Alex, (25kg/thùng) các màu	thùng		757,000	
3	Sơn ngoại thất	Alex, (25kg/thùng) các màu	thùng		2,059,000	
V	**Gạch lát nền**					
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các mầu sáng	m^2		78,000	
2		Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu đậm	m^2		80,000	
3		Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các mầu sáng	m^2		220,000	
4		Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m^2		220,000	
5		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các mầu sáng	m^2		220,000	
6		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m^2		230,000	
VI	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO Thái Nguyên	kg		15,100	
2	Thép soắn	TISCO Thái Nguyên (Φ10-Φ22)mm, L = 11,7 m	kg		15,200	
3	Thép buộc	Φ1mm, đen	kg		22,000	
VII	**Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại**					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề , ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m^2		750,000	
2		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô đặc hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề , ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m^2		800,000	
3		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề , ke, chốt, đã sơn	m^2		700,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
VIII	**Khuôn cửa các loại**					tại thị trấn Tân Yên
1	Khuôn cửa kép	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (25x7)cm	m		451,000	
2	Khuôn cửa đơn	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (14x6)cm	m		308,000	
IX	**Gỗ các loại**					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5, D>20cm	m^3		1,925,000	
2		Nhóm 6, D>20cm	m^3		1,430,000	
3		Nhóm 7; 8, D>20cm	m^3		1,100,000	
4	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, xoan, keo; KT: (6x10)cm, L > = 3m	m^3		1,980,000	
5	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, xoan; KT: (8x12)cm, L > hoặc = 3m	m^3		2,420,000	
6	Gỗ ván cốp pha	Nhóm 6 đến nhóm 7, dày >3cm. rộng ≥20 cm dài 2 m trở lên	m^3		2,860,000	
X	**Tấm lợp các loại**					
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm		53,000	
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,1) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm		15,000	
3	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Thái Nguyên - VN	tấm		40,000	
4	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Thái Nguyên - VN	tấm		14,000	
XI	**Ống nước các loại**					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong ϕ21 mm, dày 1,0 mm	m		7,000	
2		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ27 mm, dày 1,0 mm	m		8,000	
3		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ34 mm, dày 1,0 mm	m		10,000	
4		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ42 mm, dày 1,2 mm	m		15,000	
5		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ48 mm, dày 1,4 mm	m		17,000	
6		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ60 mm, dày 1,4 mm	m		22,000	
7		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ76 mm, dày 1,4 mm	m		30,000	
8		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ90 mm, dày 1,5 mm	m		35,000	
9		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ110 mm, dày 1,5 mm	m		58,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
10		Bằng nhựa HDPE, ϕ20, dày 1,9mm	m		8,500	
11		Bằng nhựa HDPE, ϕ 25, dày 1,9mm	m		11,000	
12		Bằng nhựa HDPE, ϕ32, dày 1,9mm	m		14,000	
13	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE, ϕ40, dày 2,5mm	m		18,000	
14	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ15 mm, dày 2,1 mm	m		30,000	
15		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ20 mm, dày 2,3 mm	m		40,000	
16		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ25 mm, dày 2,3 mm	m		50,000	
17		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ32 mm, dày 2,3 mm	m		60,000	
XII	**Dây điện, các loại thiết bị điện**					
1	Dây điện đơn	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		11,000	
2		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		8,000	
3		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		5,000	
4	Dây điện đôi	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		22,000	tại thị trấn Tân Yên
5		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		32,000	
6		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		15,000	
7		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		10,000	
8	Ổ cắm đơn	Rô mam, 2 chấu 16A, màu trắng; LD: Việt - ý (1- 2 lỗ)	bộ		28,000	
9	Ổ cắm đôi	Rô mam, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		30,000	
10	Mặt	Rô mam, Hình chữ nhật , loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		33,000	
11	Mặt	Panasonic, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - nhật	bộ		15,000	
12	Ổ cắm đơn	Li oa, vuông, 15A-250W 1 ổ cắm	chiếc		28,000	
13	Ổ cắm đôi	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		32,000	
14	Ổ cắm 3 chạc	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		35,000	
15	Công tắc đôi	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 2 công tắc	chiếc		30,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
16	Công tắc đơn	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 1 công tắc	chiếc		25,000	
17	Át tô mát	10A-40A, 2 pha; Panasonic Nhật bản	chiếc		85,000	
18	Át tô mát	10A-40A, 2 pha; Việt Nam	chiếc		75,000	
19	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha, 60A	chiếc		80,000	
XIII	**Bồn nước các loại**					
1	Bồn chứa nước	Tân Á, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn năm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		3,500,000	
2		Tân Á, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn năm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		4,510,000	
huyện Chiêm Hoá **Căn cứ báo cáo số 314/UBND-XD ngày 28 tháng 3 năm 2015 của UBND huyện Chiêm Hoá**						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng		m^3	70,000		Hợp tác xã Sửu Hùng, xã Trung Hòa
2	Sỏi sô		m^3	70,000		
3	Cấp phối sỏi sạn		m^3	40,000		
II	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3		120,000	Xã Phúc Sơn (DNTN Sơn Tùng)
2	Đá dăm	(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m^3		180,000	
3		(2x4)cm, SX bằng máy	m^3		180,000	
4		(4x6)cm, SX bằng máy	m^3		160,000	
III	**Xi măng**					
1	Xi măng	PCB 30, Tuyên Quang; Tân Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,350	
X	**Tấm lợp các loại**					
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm	54,500		
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm	16,500		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
IV	**Gạch các loại**					
1	Gạch men lát nền	Ceramic, Vĩnh Phúc, (40x40)cm loại 1, các màu	m^2	75,500		
2	Gạch men ốp tường	Ceramic, Vĩnh Phúc, (40x25)cm loại 1, các màu	m^2	75,500		
3	Gạch chống trơn	Ceramic, Vĩnh Phúc, (25x25)cm loại 1, các màu	m^2	75,500		
4	Gạch lát nền	Premer; KT (600x600 mm)	m^2	172,500		
5		Hạ long; KT (600x600 mm)	m^2	222,500		
V	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO Thái Nguyên	kg		14,500	
2	Thép soắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ 10 - Φ 12 mm , L = 11,7 m	kg		14,800	
3	Thép soắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ 14 - Φ 22mm, L = 11,7 m	kg		14,500	
4	Thép buộc	1mm, đen	kg		25,000	
5	Đinh các loại		kg		25,000	
VI	**Ống nước các loại**					
1	Ống thép	Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ15 mm, dày 1,9 mm	m		33,000	
2		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ20 mm, dày 2,3 mm	m		44,000	
3		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ25 mm, dày 2,3 mm	m		56,000	
4		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ32 mm, dày 2,3 mm	m		70,500	
5		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ40 mm, dày 2,5 mm	m		88,000	
6		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam ϕ50 mm, dày 2,5 mm	m		116,000	
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE, ϕ20 mm, dày 1,9 mm	m		10,700	
8		Bằng nhựa HDPE, ϕ25 mm, dày 1,9 mm	m		14,700	
9		Bằng nhựa HDPE, ϕ32 mm, dày 1,9 mm	m		23,700	
10		Bằng nhựa HDPE, ϕ40mm, dày 2,5 mm	m		36,700	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
11		Bằng nhựa HDPE, ϕ50 mm, dày 3,0 mm	m		56,800	
12		Bằng nhựa HDPE, ϕ63 mm, dày 3,8 mm	m		90,000	
13		Bằng nhựa HDPE, ϕ75 mm, dày 4,5 mm	m		126,600	
VII	**Gỗ các loại**					
1	Xà gồ gỗ xẻ	Nhóm 6-7	m^3		2,300,000	
2	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6-7, KT: rộng 20cm, dày 3cm; L: 2m-4m	m^3		2,300,000	
3	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m^3		2,100,000	
4		Nhóm 6	m^3		2,000,000	
5		Nhóm 7	m^3		1,900,000	
6	Gỗ tròn	Nhóm 5	m^3		1,000,000	
7		Nhóm 6	m^3		900,000	
8		Nhóm 7	m^3		800,000	
XIII	**Vách kính, khung nhôm các loại**					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m^2	720,000		
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m^2	770,000		
IX	**Cửa nhôm kính**					
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi)	Khung nhôm và pa nô nhôm Trung Quốc màu trắng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m^2	770,000		
2		Khung nhôm và pa nô nhôm Trung Quốc màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m^2	770,000		
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm không có khoá	m^2	880,000		
X	**Cửa đi, cửa sổ và khuôn cửa, bằng gỗ các loại**					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề , ke, chốt, đã sơn	m^2		1,000,000	
2		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề , ke, chốt, đã sơn	m^2		820,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
3	Khuôn cửa đơn	KT (12x6) cm, gỗ nhóm 3; 4	m		400,000	
4		KT (12x6) cm, gỗ nhóm 5; 6	m		350,000	
XI	**Dây điện, thiết bị điện các loại**					
1	Bộ đèn tuýp	Bóng 40 W, dài 1,2 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ		82,000	
2	Bộ đèn tuýp	Bóng 20 W, dài 0,6 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ		62,000	
3	Bóng điện tròn	75W, 100W, Rạng đông	chiếc		6,000	
4	Quạt treo tường	VINAWID, 57W, D450mm	chiếc		450,000	
5	Quạt trần	VINAWID, 80W, D1400mm+ hộp số	chiếc		600,000	
6	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4) mm^2 dây đủ tiết	m	27,500		
7		Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4) mm^2 dây đủ tiết	m	17,600		
8		Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5) mm^2 dây đủ tiết	m	10,800		
9	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (1x6) mm^2 dây đủ tiết	m	39,400		
10		Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PCV, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5) mm^2 dây đủ tiết	m	12,500		
6	Ổ cắm đôi	Rô mam, 2 chấu 16A,màu trăng, LD: Việt - ý, 1- 2 lỗ	bộ	30,500		
7	Mặt	Rô mam, Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - ý	bộ	14,000		
8		Panasocic, Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - Nhật	bộ	15,800		
9	Ổ cắm đơn	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	15,000		
10	Ổ cắm đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	30,000		
11	Ổ cắm 3 chạc	Lioa - vuông, 15A-250W, bằng nhựa có 03 ổ cắm	chiếc	35,000		
12	Công tắc đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 02 công tắc	chiếc	30,000		
13	Công tắc đơn	Lioa - vuông,10A-250W, bằng nhựa có 01 công tắc	chiếc	25,000		
14	Áp tô mát	10A-40A-2 pha. Panasonic, Nhật bản	chiếc	92,000		
15	Áp tô mát	10A-40A-2 pha. Panasonic, Việt Nam	chiếc	68,000		
16	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha 60A	chiếc	75,000		
17	Cầu dao	VINAKIP, 3 pha 60A	chiếc	85,000		
XII	**Sơn, các loại**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Sơn lót	ZKT 82 ZIKON-PRIMER; thùng 22 kg	thùng	1,050,000		
2	Sơn mịn nội thất	ZKT 6 ZIKON-PRIMER; thùng 24kg	thùng	1,050,000		
3	Sơn bóng nội thất	ZKT9 ZIKON-INFLAT; thùng 20 kg	thùng	1,550,000		
4	Sơn mịn ngoại thất	ZKN11 ZIKON-GOLD.EXT; thùng 24 kg	thùng	1,150,000		
5	Sơn chống thấm Hệ trộn xi măng	ZKCT 17 ZIKON- CT17; thùng 20 kg	thùng	1,550,000		
XIII	**Tre, Nứa, lá cọ**					
1	Tre mai	(ϕ8 - ϕ12)cm, dài 6m trở lên	cây	25,000		
2	Nứa	(ϕ8 - ϕ10)cm, dài 6m trở lên	cây	10,000		
3	Lá cọ	Loại A	tầu		4,000	
Huyện Na Hang Căn cứ báo cáo số 78/BC-UBND ngày 27 tháng 03 năm 2015 của UBND huyện Na Hang						
I	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3		100,000	Tại mỏ đá Nà Kham, Năng khả
2	Đá dăm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		180,000	
3		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		175,000	
4		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3		165,000	
5	Đá thải		m^3		70,000	
6	Đá mạt		m^3		100,000	
7	Đá hộc		m^3		120,000	Tại mỏ đá Nà Rèo, Năng khả
8	Đá dăm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		180,000	
9		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		175,000	
10		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3		165,000	
11		(4 x6)cm, SX bằng máy	m^3		155,000	
12	Đá bây		m^3		130,000	
13	Đá hộc		m^3		120,000	Tại mỏ đá
14		(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		180,000	
15		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		175,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
16	Đá dăm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3		165,000	06 thị trấn Na Hang
17		(4 x6)cm, SX bằng máy	m^3		155,000	
18	Đá bây		m^3		130,000	
19	Đá hộc		m^3		150,000	Tại mỏ đá bản Lục, Đà Vị
20	Đá thải		m^3		120,000	
21	Đá dăm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		280,000	
22		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		280,000	
23		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3		270,000	
24		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3		200,000	
25	Đá hộc		m^3		120,000	Tại mỏ đá Kéo Toóng, Thượng Nông
26	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		300,000	
II	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 300 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,350	Tại thị trấn Na hang
2		PCB 400 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1,500	
3		Xi măng trắng	kg		10,000	
VII	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg		15,500	Tại thị trấn Na hang
2	Thép soắn	TISCO - SD 290A (Φ 10 - Φ 20)mm, L = 11,7 m	kg		15,500	
3	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg		16,000	
4	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg		16,000	
5	Thép U đúc	(80x46x4,5) mm; (100x46x4,5) mm; (120x52x4,8) mm; Thái Nguyên	kg		18,000	Tại thị trấn Na hang
6	Thép buộc	1mm, đen	kg		20,000	
7	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg		20,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
8	Lưới thép B40	Cá loại	kg		25,000	
II	**Gạch các loại**					
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các mầu sáng.	m^2		80,000	Tại thị trấn Na hang
2	Gạch chống trơn	Prime, (30 x 30) cm, loại 1, các mầu	m^2		80,000	
3	Gạch thẻ	Hạ long, (30x10) cm. loại 1, các màu	m^2		105,000	
IV	**Tấm lợp các loại**					
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m^2		90,000	
2		Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m^2		105,000	Tại thị trấn Na hang
3	Tấm tôn úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m		35,000	
4		Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m		40,000	
5	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT (0,9x1,5) m, LD Việt - Nhật	tấm		47,000	
6		KT (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm		55,000	
7	Tấm úp nóc Fibrô xi măng	Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, LD Việt - Nhật	tấm		17,000	
8		Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, Đông Anh	tấm		20,000	
V	**Hoa sắt các loại**					
1		Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		400,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
2	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		420,000	
3		Bằng sắt dẹt toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		350,000	
VI	**Vách kính khung nhôm**					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại I, dày 0,9mm, Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m^2		700,000	
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m^2		650,000	
VIII	**Cửa nhôm các loại**					
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m^2		700,000	
2	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m^2		750,000	
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m^2		750,000	
XIV	**Cửa đi, cửa sổ**					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m^2		1,400,000	
2		Bằng gỗ nhóm 5; 6, dày 4cm; cửa pa nô kính chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m^2		1,000,000	
3		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô đặc; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m^2		1,550,000	
X	**Khuôn cửa các loại**					
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 4, nhóm 5, KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm, đã sơn	m		190,000	
2		Gỗ nhóm 6. KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm đã sơn	m		155,000	
3	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn	m		325,000	
		Gỗ nhóm 5, 6 KT: (25x7)cm, đã sơn	m		265,000	
XI	**Gỗ các loại**					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5 - Nhóm 6	m^3		1,135,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
2	Gỗ tròn	Nhóm 7 - Nhóm 8	m^3		875,000	
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (6x10)cm, L ≥ 3m	m		32,500	
4	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (8x12)cm, L ≥ 3m	m		40,000	
5	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m^3		2,775,000	
6	Gỗ xẻ	Nhóm 6	m^3		2,525,000	
7	Gỗ xẻ	Nhóm 7	m^3		2,275,000	
8	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6; 7, KT: rộng ≥ 20 cm, dày > 3 cm; L ≥ 2m	m^3		3,050,000	
XII	**Nhân công lao động phục vụ, lao động kỹ thuật chuyên môn mộc, nề, sắt, bê tông, giá ca máy**					
1	Nhâncông lao đông mộc	Chuyên môn	công	250,000		
2		Phục vụ	công	150,000		
3	Nhâncông lao đông Nề	Chuyên môn	công	250,000		
4		Phục vụ	công	120,000		
5	Nhâncông lao đông Sắt	Chuyên môn	công	250,000		
6		Phục vụ	công	120,000		
7	Nhâncông lao đông bê tông	Chuyên môn	công	250,000		
8		Phục vụ	công	120,000		
9	Giá ca máy cho thuê thực tế	Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,8 m^3	ca	5,900,000		
10		Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,65 m^3	ca	4,500,000		
11		Máy đào một gầu bánh hơi, gầu 0,75 m^3	ca	5,600,000		
XIII	**Ống nước các loại**					
1	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ15mm, dày 2,1mm	m		32,000	
2		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ20mm, dày 2,3mm	m		45,000	
3		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ25mm, dày 2,3mm	m		55,000	
4		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ32mm, dày 2,3mm	m		75,000	
5		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ40mm, dày 2,5mm	m		86,000	
6		Tráng kẽm, Việt Nam, ϕ50mm, dày 2,5mm	m		114,000	
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong ϕ90 mm, dày 1,5 mm	m		70,500	
8		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ110 mm, dày 1,5 mm	m		91,500	
9	Ống cấp, thoát	Bằng nhựa HDPE, ϕ15, dày 1,9mm	m		8,500	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE, ϕ32, dày 1,9mm	m		15,000	
11		Bằng nhựa HDPE, ϕ63, dày 2,5mm	m		42,000	
12	Tê thép	Tê thép 15x15	cái		10,000	
13		Tê thép 20x15	cái		15,000	
14		Tê thép 25x15	cái		17,000	
15		Tê thép 32x15	cái		22,000	
16		Tê thép 40x15	cái		35,000	
17	Mang sông thép	Mang sông D15	cái		6,000	
18		Mang sông D20	cái		10,000	
19		Mang sông D25	cái		15,000	
20		Mang sông D32	cái		22,000	
21		Mang sông D40	cái		25,000	
22	Kép thép	Kép thép D15	cái		6,000	
23		Kép thép D20	cái		8,000	
24		Kép thép D25	cái		12,000	
25		Kép thép D32	cái		22,000	
26		Kép thép D40	cái		25,000	
27	Côn thép	Côn thép 20x15	cái		8,000	
28		Côn thép 25x20	cái		22,000	
29		Côn thép 32x25	cái		25,000	
30		Côn thép 40x32	cái		35,000	
31		Côn thép 50x40	cái		35,000	
32	Cút thép	Cút thép D15	cái		7,000	
33		Cút thép D20	cái		10,000	
34		Cút thép D25	cái		15,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
35		Cút thép D32	cái		22,000	
36		Cút thép D40	cái		37,000	
XIV	**Dây điện, thiết bị điện các loại**					
1	Dây điện đơn	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		12,000	
2		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		8,000	
3		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		7,000	
4	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		25,000	
5		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		35,000	
6	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		18,000	
7		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		12,000	
8	Dây cáp đồng	M (2x4)mm^2 Việt Nam bọc PVC, dây tiết diện đủ	m		55,000	
9	Ổ cắm đôi	Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý,	bộ		50,000	
10		Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý, 1- 2 lỗ	bộ		50,000	
11	Ổ cắm đơn	Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		40,000	
12		Sunmax, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		45,000	
13	Ổ cắm	Sunmax, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng LD: Việt - ý	bộ		55,000	
14	Công tắc đôi	Li oa, Vuông 10A-250W bằng nhựa có 2 công tắc	chiếc		20,000	
15	Công tắc đơn	Li oa, Vuông 10A-250W bằng nhựa có 1 công tắc	chiếc		12,000	
16	Át tô mát	10A-30A, 2 pha; Panasonic, Nhật bản	chiếc		70,000	
17	Át tô mát	40A, 3 pha; Việt Nam	chiếc		400,000	
18	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 60A	chiếc		80,000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
19	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 40A	chiếc		60,000	
20	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 30A	chiếc		50,000	
XV	**Bồn nước các loại**					
1	Bồn chứa nước	Tân á, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2,850,000	
2		Tân á, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3,050,000	
3		Tân á, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		4,200,000	
4		Tân á, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		5,720,000	
5	Bồn chứa nước	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2,550,000	
6		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2,875,000	
7		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3,750,000	
8		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		5,050,000	
XVI	**Tre mai, nứa**					Tại thị trấn Na hang
1	Tre mai	(ϕ8 - ϕ10)cm, dài 6m trở lên	cây	40,000		
Huyện Lâm Bình						
I	**Bê tông xi măng thương phẩm**					
1	Bê tông xi măng	Bê tông 150 #	m^3	1,295,311		
		Bê tông 200 #	m^3	1,415,254		
		Bê tông 250 #	m^3	1,544,486		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	thương phẩm	Bê tông 300 #	m^3	1,631,087		Tại Thôn Năm Díp, xã Lăng Can
		Bê tông 350 #	m^3	1,744,011		
		Bê tông 400 #	m^3	1,805,032		
II	**Gạch không nung**					
1	Gạch không nung	TC max 100# (220 x 105 x 60) mm,	viên	2,010		
		TC max 75# (220 x 105 x 60) mm,	viên	1,700		

Sở Xây dựng
Chuyên viên phòng Quản lý kinh tế

Sở Tài chính
Chuyên viên Phòng QL Công sản-Giá

Hoàng Mạnh Hùng

Dương Bích Ngọc

Nền khu vệ sinh

Công

14,364 15,800

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

38

39

40

41

42

43

44

45

46

47

48

49

50

51

52

53

54

55

56

57

58

59

60

61

62

63

64

65

66

14,364 15,800

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

				361		

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

		373		

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

153081.6

				396

				408